

## CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ TỈNH LẠNG SƠN DƯỚI THỜI NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

DÀM THỊ UYÊN<sup>(\*)</sup>

**Tóm tắt:** Lạng Sơn là một tỉnh miền núi, biên giới của ngõ phía Đông Bắc của Tổ quốc, các triều đại phong kiến đã có những chính sách quan trọng trong việc xác lập chủ quyền và quản lý hiệu quả vùng đất Lạng Sơn. Các chính sách vừa có tác động tích cực, góp phần củng cố nền quốc phòng, an ninh, tạo điều kiện phát triển kinh tế - văn hóa; vừa có những mặt hạn chế, chưa phù hợp với thực tế của địa phương, dẫn đến mâu thuẫn giữa đồng bào các dân tộc Lạng Sơn với triều đình phong kiến ngày càng gay gắt. Bài viết nghiên cứu và làm rõ chính sách quản lý tỉnh Lạng Sơn dưới thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.

**Từ khóa:** Chính sách quản lý tỉnh Lạng Sơn; thời Nguyễn; nửa đầu thế kỷ XIX.

**Abstract:** Lang Son is a province in the mountainous area. Given its location at the northeastern border of Vietnam, local authorities in Lang Son province had issued many important policies to ensure sovereignty and effective management. These policies had positive effects in promoting national security and socio-cultural development, but many of them were unsuitable to local situation, creating conflicts between ethnic communities in Lang Son and the local authorities. This article discussed the management policies under the Nguyen dynasty at Lang Son province in the early 19<sup>th</sup> century.

**Keywords:** Management policy; Lang Son; Nguyen dynasty; early 19<sup>th</sup> century.

Ngày nhận bài: 10/6/2019; Ngày sửa bài: 20/7/2019; Ngày duyệt đăng bài: 29/8/2019.

### Mở đầu

Lạng Sơn là tỉnh địa đầu Tổ quốc, sách *Đại Nam nhất thống chí* viết về vị trí của Lạng Sơn: “Bên ngoài không chế tỉnh Quảng Tây, giữ miền thượng du về mặt Bắc, chẹn đường xung yếu về mặt Nam; núi khe xen lẫn, núi cao có Công Mẫu, sông lớn có Kỳ Cùng; hai bảo Mai Sao và Ôn Châu để bảo vệ tỉnh thành, các bảo Suất Lễ và Thanh Mật để chống giữ biên tái; các phố, các chợ Kỳ Lừa, Đông Đăng, Quang Lang và Cửu Phong, người đi lại tấp nập, buôn bán cũng là nơi đô hội giao thông<sup>(1)</sup>”.

Phan Huy Chú trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng viết về Lạng

Sơn như sau: “Nam giáp An Quảng, Bắc giáp ải Quan, Tây giáp Kinh Bắc, Đông liền Cao Bằng. Hàng nghìn ngọn núi la liệt, hàng muôn khe suối quanh vòng, khí núi độc, đường đất hiểm trở, đi lại khó khăn. Đất này ruộng ít, dân thưa, dân tộc thì người Nùng nhiều, người Thổ ít. Tiền của hơi kém trấn khác, nhưng liền với Trung Quốc, gọi là trọng trấn. Việc đón tiếp các sứ đi qua là việc quan trọng, thể diện của một nước trọng hay khinh quan hệ ở đó. Trách nhiệm của

<sup>(\*)</sup> PGS.TS., Đại học Thái Nguyên;  
Email: damthuyuen69@gmail.com

<sup>(1)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Nxb. Thuận Hoá, Huế, tr.373.

người coi giữ trấn này không thể không cẩn thận”<sup>(2)</sup>.

### 1. Về hành chính

Đầu thời Gia Long, Lạng Sơn vẫn gọi là “trấn” thuộc Bắc Thành. Trấn Lạng Sơn “...lãnh 1 phủ và 7 châu: phủ Tràng Khánh, châu Ôn, Lộc Bình, Thoát Lãng, Văn Uyên, Văn Quan, Thất Tuyền, Yên Bái. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), trấn Lạng Sơn được đổi gọi là tỉnh Lạng Sơn. Năm Minh Mệnh thứ 15 (1834), đổi 3 châu: Yên Bái, Văn Quan, Thất Tuyền làm huyện; năm thứ 16, bắt đầu đặt lưu quan ở châu, huyện; năm thứ 17 đặt thêm phủ Tràng Định. Năm Tự Đức thứ 4 giảm bớt quan lại, Tràng Khánh kiêm nhiếp huyện Yên Bái, phủ Tràng Định kiêm nhiếp châu châu Thoát Lãng. Nay lãnh 2 phủ, 4 châu, 3 huyện”<sup>(3)</sup>.

Gia Long duy trì chế độ phiên thần cho các thổ tù thế tập, nhận quan chức của triều đình làm nhiệm vụ tô thuế đối với nhà nước. Năm 1802, các phủ, huyện, châu ở Yên Quảng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng... lấy quan người thổ quản lãnh. Gia Long còn đặt ra chức “Man phủ sứ” để chuyên trách việc phủ dụ các tộc miền núi. Chính sách nhu viễn vẫn được coi trọng.

Năm 1820, Minh Mệnh lên ngôi kế tục vua cha, ông tiếp tục duy trì chính sách truyền thống “vừa phủ dụ, vừa đàn áp”, bên cạnh đó đường lối của triều đình chuyển sang can thiệp nhiều hơn, tăng cường sự kiểm soát an ninh vùng các dân tộc thiểu số. Triều đình từng bước xóa bỏ chế độ thổ quan, thực hiện biện pháp người Kinh và người Thổ cùng cai trị. Năm 1821, Minh Mệnh nghị chuẩn cho tạm đặt các chức cai châu, phó châu và lại mục chuyên quản các châu ở nơi biên trấn. Từ năm

1826 trở đi, triều đình bắt đầu can thiệp vào tổ chức quản lý hành chính vùng dân tộc ít người bằng cách từng bước nắm chặt nhân sự bộ máy cấp châu, giao cho quan đầu trấn chọn người có năng lực ở địa phương.

Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), nhằm giảm bớt quyền lực của các thổ tù, nhà Nguyễn đã thống nhất tên gọi như sau:

“Thổ tri phủ đổi làm Thổ tri châu, bạc tông Thất phẩm.

Thổ cai châu đổi làm Thổ tri châu, bạc tông Thất phẩm.

Thổ cai huyện đổi làm Thổ tri huyện, bạc tông Thất phẩm.

Cai châu (chưa vào ngạch) đổi làm thổ lại mục, bạc tông Thất phẩm.

Phó châu (chưa vào ngạch) đổi làm thổ lại mục, bạc tông Cửu phẩm”<sup>(4)</sup>.

Năm 1829, lại bãi bỏ lệ thổ ty ở các trấn Bắc Thành. Minh Mệnh đã dụ rằng: “Đặt quan, phân chức, coi dân như một, các châu, huyện thuộc các trấn Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Quảng Yên, Cao Bằng, Hưng Hóa trong thành hạt, theo công việc ít nhiều, dân số đông thưa, nên đặt Thổ tri châu, tri huyện, huyện thừa, lại mục thì nghĩ định rõ ràng; không cứ thổ ty, hào mục, cứ trong hạt ai là thanh liêm, tài năng cần cần vốn được dân tin phục thì chọn cử tâu lên, không được theo trước, xưng là tập quản”<sup>(5)</sup>. Đây là một cuộc cải cách lớn chia đặt các đơn vị

<sup>(2)</sup> Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.154.

<sup>(3)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Nxb. Thuận Hoá, Huế, tr.368.

<sup>(4)</sup> Đàm Thị Uyên (2008), *Chính sách dân tộc của các triều đại phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XIX*, Nxb. Văn hóa dân tộc, tr.154.

<sup>(5)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.862.

hành chính ở địa phương trong phạm vi cả nước. Minh Mệnh coi cuộc cải cách này “là một phen quy hoạch lớn lao khiến cho nước nhà có phen dậu giữ gìn, yên như thái sơn bàn thạch”<sup>(6)</sup>.

Năm 1831, Minh Mệnh giải thích rõ thực chất của việc bãi bỏ chế độ thổ ty thế tập ở các trấn biên giới “vì lệ thế tập xưa là để đền công nhưng con cháu công thần nếu có người hư hỏng, triều đình phải truất bãi thì lại thương tổn đến ân điển. Ví như nhà Hán phong các tước hầu chỉ núi vạch sông mà thế, nhưng mới một vài đời chỉ còn 3,4 người thì sách thế nào cũng chỉ là hão. Chẳng gì bằng luận công phong tước cho công thần ấy, còn con cháu thì thùy tài trao tước, thế là giữ cho trọn vẹn, cứ gì phải là thế tập mới là đền công”<sup>(7)</sup>. Trong năm 1831, “Hiệp trấn Bình Định Hoàng Văn Quyền đổi sang binh bộ thị lang làm Tuần phủ Lạng Bình, lĩnh Bộ chính sử Lạng Sơn, tham hiệp Lạng Sơn Nguyễn Đình Vũ thăng thự Án Sát Lạng Sơn, phó vệ úy Hồ Văn Lâm thăng thị vệ úy, trật Tông tam phẩm, sung chức Lãnh Binh quan Cao Bằng”<sup>(8)</sup>.

Cùng với việc chia đặt lại các địa phương, nhà Nguyễn sắp xếp chức danh của bộ máy hành chính thống nhất trong cả nước. Người đứng đầu các tỉnh là Tổng đốc (các tỉnh lớn), Tuần phủ (các tỉnh trung bình), bên dưới có các ty chuyên trách giúp việc. Người đứng đầu cấp phủ là tri phủ, đứng đầu huyện, châu là tri huyện. Người đứng đầu tổng gọi là chánh tổng, cấp xã là xã trưởng, ở các bản là lý trưởng. Năm 1835, đổi toàn bộ các động, sách ở miền núi thành xã cho thống nhất quản lý trong cả nước. Việc Minh Mệnh áp dụng chính sách lưu quan đối với vùng dân tộc miền núi thực sự là một cuộc cải cách lớn trong việc giữ nước, trị dân.

Chính sách “cải thổ quy lưu” của vua Minh Mệnh được áp dụng một cách linh hoạt ở tất cả các châu, huyện ven biên giới, nhằm ngăn chặn và hạn chế sự chống đối của lực lượng thổ quan. Trong khoảng thời gian 1828-1837, Minh Mệnh chỉ cho thực thi ở những châu, huyện nào khuyết chức thổ quan thì chọn một lưu quan bổ sung, còn thì giữ, chỉ đặt thêm một chức lưu quan để hợp đồng với thổ quan mà làm việc. Minh Mệnh xuống dụ rằng: “các phủ, huyện, châu thổ ở các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, hiện có thổ tri huyện, Thổ tri châu, Thổ huyện thừa, thì cho đều ở lại chức cũ, hợp lực theo quan do chính phủ bổ đến (lưu quan) để làm việc”<sup>(9)</sup>. Bố trí xen kẽ thổ quan và lưu quan là để ràng buộc, kiểm chế lẫn nhau. Việc duy trì chế độ thổ quan chỉ áp dụng ở một số ít các châu, huyện ven biên giới, có địa hình và đặc điểm cư dân phức tạp, nhưng nhà Nguyễn vẫn bố trí xen kẽ để giám sát. Những tù trưởng ven biên giới chỉ còn được giữ các chức chánh tổng, xã trưởng, hoạt động dưới quyền các tri châu, tri huyện do triều đình cử đến.

Việc không hiểu biết phong tục và ngôn ngữ của nhau là nguồn gốc của những hiểu lầm và gây khó khăn trong việc cai trị ở những vùng dân tộc thiểu số, vì vậy, triều đình phải cho quan lại ở lại lâu dài.

<sup>(6)</sup> Đàm Thị Uyên (2008), *Chính sách dân tộc của các triều đại phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XIX*, Nxb. Văn hóa dân tộc, tr. 156.

<sup>(7)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Dại Nam thực lục*, tập III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 224.

<sup>(8)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Dại Nam thực lục*, tập III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 243.

<sup>(9)</sup> Đàm Thị Uyên (2008), *Chính sách dân tộc của các triều đại phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XIX*, Nxb. Văn hóa dân tộc, tr. 158.

Để phục vụ công việc giao dịch với người nước ngoài và người dân tộc thiểu số ở miền núi, nhà Nguyễn cho lập ty Hành nhân, mở quán Tứ dịch và lập trường học các thứ tiếng. Ở các địa phương miền núi biên giới, mỗi tỉnh có một đội thông ngôn gồm những người thạo tiếng Man để giúp việc cai quản dân và xử lý biên sự.

Tuy nhiên, chế độ lưu quan của vua Minh Mệnh không được thực hiện thành công. Nguyên nhân là do các địa phương ở xa triều đình, do sự khác biệt về ngôn ngữ, phong tục tập quán, sông núi lam chướng khiến cho những người đang chờ bổ nhiệm không muốn đến các miền biên viễn xa xôi, một phần, do triều đình bất lực trong việc bảo vệ nhân dân chống lại các vụ rối loạn và ngăn chặn quân phiến loạn từ Trung Quốc tràn vào. Vì vậy, những vị vua kế tục Minh Mệnh đã cho lập lại chế độ cũ bằng cách đưa thổ ty vào bộ máy cai trị vùng biên cương. Trên cơ sở đó, quyền lực và địa vị của các thổ ty lại dần được thiết lập.

Sang thời Tự Đức, triều đình đã định lệ ban thưởng cho những vùng đất biên cương xa xôi của Tổ quốc. Năm 1866, triều đình cho tú tài được giữ chức tri huyện, tri châu "Từ nay về sau, các tỉnh biên giới như Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên có khuyết chức lại dịch, cho phép quan lại các tỉnh xét những tú tài có khả năng, về thứ hạng khi sát hạch các tú tài mà áp dụng. Tú tài thì sau một năm, kẻ sĩ thì sau hai năm, nếu giữ không phạm lỗi, lúc có khuyết chức Lại mục ở các huyện, Điền ty ở các cơ, các vệ cho bổ thụ hoặc khuyết chánh cửu phẩm ở hai ty Phiên và Niết cùng lại mục ở các phủ, huyện thì cho bổ Tông cửu phẩm để sung lãnh"<sup>(10)</sup>.

Với chế độ lưu quan ở miền núi biên giới, nhà Nguyễn đã có một cải tiến quan trọng

nhằm tăng cường quyền lực trực tiếp của chính quyền trung ương xuống tận các châu, huyện. Việc cải cách bộ máy hành chính thống nhất ở tất cả các địa phương đã có tác dụng quan trọng khẳng định chủ quyền quốc gia ở tất cả mọi miền đất nước và có cơ sở để quản lý dân cư và các địa phương chặt chẽ hơn. Chế độ lưu quan cấp châu, huyện vùng biên giới tuy có hạn chế quyền tự trị của cư dân miền núi, nhưng lại ngăn ngừa được tình trạng các tù trưởng địa phương tự ý cắt nhượng đất đai cho người nước ngoài vốn đã từng có ở các thời trước.

## 2. Kinh tế - xã hội

Đầu thế kỷ XIX, Gia Long thống nhất đất nước, thiết lập bộ máy cai trị từ trung ương đến địa phương. Năm 1802, Gia Long quy định mức thuế ruộng đất tại các tỉnh miền núi phía Bắc như sau: "Ở các tỉnh Quảng Yên, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng ruộng công hạng nhất nộp thóc mỗi mẫu 120 bát, hạng hai 84 bát, hạng ba 50 bát; ruộng tư hạng nhất nộp thóc mỗi mẫu 40 bát, hạng hai 30 bát, hạng ba 20 bát; tiền thập vật ruộng công, ruộng tư mỗi mẫu đều 1 tiền 3 đồng; đất công mỗi mẫu 6 tiền; đất tư, nhà ở, ao vườn mỗi mẫu 2 tiền, tiền lúa cánh thì ruộng đất công, tư đều 1 tiền"<sup>(11)</sup>.<sup>1011</sup>

Năm 1803, "ra nghị định ruộng đất công tư để dân có đóng góp chính thức, nhà nước có ngạch thuế nhất định làm phép thường lâu dài"<sup>12</sup>. Theo đó, ngạch thuế ruộng ở Lạng Sơn được quy định như sau:

<sup>10</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập II, Nxb. Thuận Hoá, Huế, tr.91.

<sup>11</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập IV, Nxb. Thuận Hoá, Huế, tr.54.

<sup>12</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập IV, Nxb. Thuận Hoá, Huế, tr.57.

Bảng 1: Biểu thuế ruộng đất công và tư dưới thời Gia Long

STT	Loại thuế	Ruộng công	Ruộng tư
1	Thuế ruộng: Loại 1 Loại 2 Loại 3	60 bát thóc/mẫu 42 bát thóc/mẫu 25 bát thóc/mẫu	20 bát thóc/mẫu 15 bát thóc/mẫu 10 bát thóc/mẫu
2	Tiền thập vật	1 tiền	30 đồng
3	Tiền khoán làm kho	15 đồng	8 đồng
4	Tiền mao nha	10 đồng/mẫu	10 đồng/mẫu
5	Thuế đất	3 tiền/mẫu	1 tiền/mẫu
6	Tiền lúa cánh	30 đồng	30 đồng

Năm 1805, Gia Long cho lập sổ địa bạ trên cả nước nhằm tăng cường quản lý chặt chẽ ruộng đất, đảm bảo nguồn thu tô thuế. Việc lập sổ địa bạ thể hiện quyền sở hữu tối cao về ruộng đất của nhà nước, đồng thời, làm cơ sở để đánh thuế ruộng tư.

Ngoài thuế ruộng đất, người nông dân phải đóng thuế thân. Thuế thân thời Gia Long có sự khác nhau giữa các khu vực và các hạng dân đinh. Mức thuế đinh năm 1802 được quy định như sau: “Ở Bắc Kỳ, 5 tỉnh ở Đàng Trong: Tráng hạng, con quan cả năm tiền thuế thân 1 quan 1 tiền; tiền sưu, tiền tạp dịch 6 tiền, gạo cước 2 bát. Dân đinh và hạng già ốm, tiền thuế thân 5 tiền 3 đồng, tiền sưu 30 đồng, tiền tạp dịch 3 tiền, gạo cước 1 bát”<sup>(13)</sup>.

Đến cuối thời Gia Long, ngạch thuế thân của các tỉnh miền Bắc mới được quy định một cách rõ ràng. Lúc này, Nhà nước quy định: “Số đinh các hạt bên trong, bên ngoài Nghệ An, Thanh Hóa, cả năm mỗi xuất tiền thuế thân 1 quan 2 tiền, tiền sưu 1 tiền, gạo cước 2 bát; ở Bắc Thành các hạt số đinh 5 trấn Đàng Trong và phủ Phụng Thiên, mỗi xuất tiền thuế thân 1 quan 2 tiền, tiền sưu 1 tiền, tiền tạp dịch 6 tiền, gạo cước 2 bát; số đinh 6 trấn

Đàng Ngoài, mỗi xuất tiền thuế thân 6 tiền, tiền sưu 1 tiền, tiền tạp dịch 3 tiền, gạo cước 1 bát”<sup>(14)</sup>.

Bước sang thời vua Minh Mệnh, mức thu tô, thuế đã được điều chỉnh, tỉnh Lạng Sơn chịu mức thuế như sau:

**Bảng 2: Biểu thuế ruộng đất công và tư dưới thời Minh Mệnh (một thăng = 10 hộc -hộc là hộp gỗ dùng để đựng hạt rời có dung tích khoảng 10 lit nước)**<sup>15</sup>

Loại ruộng	Ruộng công (thăng/mẫu)	Ruộng tư (thăng/mẫu)
Hạng nhất	80	26
Hạng nhì	56	20
Hạng ba	33	13

Năm Minh Mệnh 20 (1839), “theo nghị định, chuẩn cho 6 tỉnh biên giới Bắc Kỳ, ngạch thuế nhân đinh, đinh làm tráng mỗi

<sup>(13)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập IV, Nxb. Thuận Hoá, Huế, tr.88.

<sup>(14)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập IV, Nxb. Thuận Hoá, Huế, tr.110.

<sup>(15)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập IV, Nxb. Thuận Hoá, Huế, tr.113.

người cả năm tiền thuế thân là 1 quan 2 tiền, tiền sưu 1 tiền; dân đình già ốm chịu một nửa, các tiền tạp dịch, gạo cước và tiền cửa đình đều bãi bỏ<sup>(16)</sup>.

Ngoài ra, nhà Nguyễn còn quy định lệ thuế đối với các dân tộc Mán, Nùng, Dao ở miền núi. Ở Lạng Sơn thuế được quy định như sau: Dân Mán ở các sách, động, tỉnh Lạng Sơn, cả năm mỗi người nộp thuế bạc 2 lạng; người Nùng cả năm nộp thuế bạc 1 lạng, dân đình hạng già chịu một nửa. Minh Mệnh năm thứ 11, chiếu lệ dân Mán nộp bạc 2 lạng, liệu giảm cho 1 lạng, cả năm nộp bạc 1 lạng. Năm thứ 12, đối với người Nùng ở trại Bạch Bối tỉnh Lạng Sơn sửa đổi ngạch thuế cả năm nộp bạc 1 lạng. Năm thứ 20, chuẩn y lời bàn, người Nùng ở các xã Trường Quế, An Đào, Gia Lộc, Bằng Lệ, Xương Minh (Châu Ôn), xã Xuất Lễ (châu Lộc Bình), xã Bằng Phúc, Vĩnh Dật (châu Văn Uyên), xã Phú Mỹ, Lục Kỳ (huyện Văn Quang), cộng 10 xã thuộc tỉnh Lạng Sơn; mỗi người cả năm nộp tiền 4 quan (lệ cũ nộp bằng diêm tiêu).

Năm 1839, người Nùng ở tỉnh Lạng Sơn có 69 trại, đổi ghi làm xã đóng thuế sản vật, về sau tới kỳ tuyển lính, cùng với thổ dân hạt ấy ứng tuyển,... chiếu y nguyên lệ cũ về người Nùng, mỗi người cả năm nộp thuế bạc 1 lạng.

Cách thu thuế đối với tộc người Nùng ở địa phương về cơ bản có sự thống nhất từ thời Gia Long cho đến thời Tự Đức (hạng tráng nộp thuế bạc 1 lạng, về già, dân đình đều chịu thuế bạc 5 tiền)<sup>(17)</sup>.

Lạng Sơn là vùng giàu có về tài nguyên khoáng sản. Vì vậy, một trong những chính sách quản lý kinh tế quan trọng đối với vùng Lạng Sơn là vấn đề khai mỏ. Về lệ thuế khai mỏ ở nửa đầu thế kỷ XIX như sau:

**Bảng 3: Lệ thuế các mỏ<sup>(18)</sup>**

STT	Tên mỏ	Loại mỏ	Năm	Lệ thuế phải nộp
1	Đồng Bộc	Vàng	1832	9 lạng vàng
2	Nông Đôn	Vàng	1839	6 lạng vàng
3	La Sơn	Vàng	1838	Nộp 5 lạng vàng cám và bán cho nhà nước 5 lạng
			1839	5 lạng vàng
4	Mãnh Xá	Sắt	1826	150 cân sắt mới luyện lần đầu
			1831	120 cân sắt luyện kỹ
			1832	100 cân sắt luyện kỹ chiết can nộp 5 lạng bạc tốt
			1846	10 lạng bạc tốt
5	Đà Lịch	Sắt	1826	200 cân sắt mới luyện lần đầu
			1831	160 cân sắt luyện kỹ
			1832	100 cân sắt luyện kỹ chiết can nộp 5 lạng bạc tốt
			1846	160 cân sắt luyện kỹ chiết can nộp 8 lạng bạc tốt

<sup>(16)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập IV, Nxb. Thuận Hoá, Huế, tr.114.

<sup>(17)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập IV, Nxb. Thuận Hoá, Huế.

<sup>(18)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập IV, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

STT	Tên mô	Loại mô	Năm	Lệ thuế phải nộp
6	Bằng Mạc	Sắt	1837	200 cân sắt luyện kỹ chiết can nộp 10 lạng bạc tốt
7	Tân Lang	Sắt	1836	160 cân sắt luyện kỹ chiết can nộp 8 lạng bạc tốt
			1839	200 cân sắt luyện kỹ chiết can nộp 10 lạng bạc tốt
			1846	250 cân sắt luyện kỹ chiết can nộp 12 lạng 5 đồng bạc tốt
8	Bảo Lâm	Sắt	1836	200 cân sắt luyện kỹ chiết can nộp 10 lạng bạc tốt
9	Chi Lăng	Diêm tiêu		100 cân
10	Mai Sào	Diêm tiêu		100 cân
11	Thiên Kỳ	Diêm tiêu	1833	150 cân

Xuất phát từ vị trí địa lý, người dân Lạng Sơn có điều kiện giao lưu, buôn bán ở trong tỉnh và mở rộng buôn bán với các huyện Trung Quốc qua đường biên giới giữa hai nước. Nửa đầu thế kỷ XIX, nhà

nước đã đưa ra một số chính sách để kiểm soát và phát triển thương nghiệp, khuyến khích thương nhân lưu thông vận chuyển hàng hóa, thống nhất phép đo lường và tiền tệ. Thời Gia Long, nhà nước đã chế định các dụng cụ mẫu về “cân, thước, hộc, phượng” làm chuẩn và cho khắc dấu bằng chữ “Tín” để khẳng định đây là đơn vị đo lường do nhà nước quy định. Năm 1821, quan Bắc thành tâu với vua: Trong hạt thành giá bạc cao, người thu thuế và bên dò xin nộp bạc và tiền mỗi thứ một nửa, thông thường lệ phải nộp bằng bạc và lấy tiền kèm nộp thay. Vua nói “nếu có thiệt trên mà lợi dưới thì tiếc gì”. Rồi sau dân các hạt Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Yên Quảng cũng nhân giá bạc cao xin nộp thuế bằng toàn tiền<sup>(19)</sup>. Năm 1827, để tiện cho việc buôn bán, trao đổi hàng hóa, Minh Mệnh hạ lệnh đúc tiền đồng lớn “Gia Long thông bảo” 10.000 quan, khi đúc xong sai đem 2000 quan để ở kho kinh, còn lại cho cho các địa phương. Lạng Sơn được giữ 200 quan. Để tránh nạn tiền giả làm lũng đoạn thị trường, triều đình ra lệnh cấm đúc trộm tiền<sup>(20)</sup>.

Do thương nghiệp phát triển nên đến đầu thế kỷ XIX ở Lạng Sơn đã hình thành thành một hệ thống chợ, phố, cửa ải và bến đò.

<sup>(19)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập IV, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.115.

<sup>(20)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập IV, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.739.

**Bảng 4: Hệ thống chợ, phố, cửa ải và bến đò<sup>(21)</sup>**

STT	Địa danh	Tên chợ (phố)	Cửa ải	Bến đò
1	Phủ Tràng Định	Phố Đồng Đăng		
2	Huyện Thất Khê	Phố Cẩm Sơn Phố Phiêng Cầm Phố Cầu Pung Phố Cựu Phong Phố Nà Nghiều Phố Hang Đông Chợ Vân Mạ	Ái Bình Nghi Ái Cẩm Môn Ái Cổ Thành Ái Nguyệt Hoa Ái Cẩm Sơn Ái Bồ Mật Ái Ba Môn Ái Cầu Pung	Bến Cầu Pung Bến Cẩm Sơn Bến Đồng Luật Bến Bắc Bình Bến Hoa Sơn
3	Huyện Văn Quan	Phố Na Hi Phố Bình Gia	Cửa quan Vân Mạc	Bến Bắc Lãng
4	Châu Thoát Lãng	Phố Kỳ Lừa Phố Tam Thanh Phố Đồng Lâm Phố Đồng Lai Phố Tân Lãng	Cửa quan Bắc Hợp Cửa quan Đà Lịch	Bến Chung Sơn Bến Khát Gia Bến Trà Nham Bến Am Hóa
5	Châu Văn Uyên	Chợ Na Hang	Cửa Nam Giao Ái Du Thôn	
6	Phủ Trương Khánh	Chợ Đồng Bộc		
7	Châu Ôn	Phố An Thịnh Phố Tràng Thịnh Chợ Mai Sao	Cửa quan Sơn Trang Cửa quan Quỷ Môn Cửa quan Quang Lang	Bến Kỳ Cùng
8	Huyện Yên Bái	Chợ An Bài		Bến Trạch Thiết
9	Châu Lộc Bình		Cửa quan Khuất Xá	Bến Khuất Xá Bến Cẩm Đoạn Bến Xuân Mãn Bến Dinh Chùa

Về ngoại thương: Lạng Sơn nằm trên đầu mối giao lưu kinh tế và nằm ở vị trí chiến lược quan trọng về quân sự nên từ rất sớm nơi đây đã hình thành các quan hệ thương mại với Trung Quốc. Để quản lý người nước ngoài đến buôn bán tại địa phương, năm 1836, Minh Mệnh quy định

“Tỉnh Lạng Sơn có nhiều người Thanh buôn bán làm ăn, không dưới vài trăm người, so với người đến ngụ cư đã thành ngạch vào sổ có khác, như sang ở từ tháng

<sup>(21)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1992.



3 đến tháng 6, 7 mới trở về cho nộp 3 quan tiền, mà đến tháng 8, 9 hoặc cuối năm mới về, cho nộp tiền 5 quan, tỉnh ấy tới kỳ cấp bằng phải xét số chiếu thu ngay; nhưng cho 3 tháng 1 kỳ, đem cái bằng đã phát tiền, họ tên tuổi quê quán người khách ấy, và hạn số tháng được cấp, rồi tư lên cho Bộ để tâu chiếu, đến cuối năm, số tiền thu thuế được bao nhiêu, sẽ đóng thành sách kính đệ lên<sup>(22)</sup>.

### 3. Về giáo dục

Lạng Sơn chủ yếu là nơi cư trú của đồng bào các dân tộc thiểu số có trình độ văn hóa còn thấp. Với mong muốn nâng cao trình độ học vấn của quan chức, sự nhận thức của người dân, góp phần xây dựng đất nước và bảo vệ miền biên cương của Tổ quốc, các triều đại phong kiến Việt Nam rất quan tâm đến chính sách văn hóa – giáo dục đối với vùng Lạng Sơn.

Dưới triều Nguyễn, kế thừa các triều đại trước, sau khi lên ngôi một năm (1803), vua Gia Long đã cho lập lại Quốc Tử Giám, xuống chỉ cho các trấn ở Bắc Thành đặt chức đốc học, trợ giáo để luyện tập các học trò. Ngoài việc học ở trung ương, nhà Nguyễn thiết lập một hệ thống giáo dục đến các trấn, doanh (tỉnh) và phủ, huyện. Khi Minh Mệnh lên ngôi, đã có chủ trương đẩy mạnh giáo dục Nho học ở miền núi phía Bắc, từng bước đào tạo quan lại tại địa phương thực hiện thông qua giáo dục, khoa cử. Minh Mệnh tích cực cho xây dựng các học đường, học hiệu ở các địa phương, đặt chức đốc học ở các trấn, chức giáo thụ ở các phủ, huyện... khiến giáo dục khoa cử phát triển và đi vào nề nếp. Do tình hình giáo dục miền núi chưa phát triển nên không cần phải có nhà học mà học quan có thể tùy ý chọn nhà dân

ngồi dạy học, còn học trò không cứ con nhà thổ hào hay bình dân đều được đến học. Ở những vùng chưa có tổng giáo thì viên quan đứng đầu phủ, huyện, châu kiêm luôn cả chức học quan.

Năm 1836, Minh Mệnh cho phép các thổ ty ở các tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hưng Hóa về Kinh vào châu, nhân dịp này, Minh Mệnh dụ rằng “họ dẫu hẻo lánh ở nơi biên viễn nhưng cũng là bầy tôi của nhà vua. Trước kia, khi thổ phỉ gây việc, có người thì trước sau không chịu theo giặc, có người thì theo quan quân đi đánh giặc, có chút công đã được khen thưởng. Gần đây đặt chức lưu quan mới cũng là cho họ dần dần thấm nhuần phong tục Kinh... Vậy truyền dụ cho các đốc, phủ, bố, án, các tỉnh tuyên bảo các viên quan phủ, huyện, châu cùng các suất cơ, suất đội và thổ ty đã có công trạng, ai muốn vào châu thì chuẩn cho vào Kinh, kíp lễ Khánh tiết, đội ban ơn để tỏ rõ ý trẫm coi họ cùng được yêu thương<sup>(23)</sup>”.

Minh Mệnh coi việc giáo dục con em miền núi là biểu hiện lòng nhân từ, mong muốn cho dân biên giới được dự vào hàng làm quan. Năm 1838, vua yêu cầu các quan tỉnh ở các tỉnh giáp biên giới Trung Quốc chọn những người xuất sắc trong thổ quan hay những người bản địa khác đưa về kinh học tại trường Quốc Tử Giám. Tỉnh Lạng Sơn đưa về Quốc Tử Giám Nông Đăng Tuyển, Dương Ngọc Chấn<sup>(24)</sup>. Người miền núi đến

<sup>(22)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập III, Nxb. Thuận Hoá, Huế.

<sup>(23)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập V, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 365.

<sup>(24)</sup> Emmanuel Poisson (2006), *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam một bộ máy hành chính trước thủ thập (1820-1918)*, Nxb. Đà Nẵng.

học ở Quốc Tử Giám gọi là “cống sinh” và số này được phát lương tùy theo lực học, cụ thể: 2 quan tiền, 2 phương gạo và 4 cân dầu thấp hàng tháng. Cũng trong năm này, Minh Mệnh ra sắc dụ cho các tỉnh Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Cao Bằng đặt chức tổng giáo để phát triển việc học trong dân tộc thiểu số<sup>(25)</sup>.

Chính sách của vua Minh Mệnh là ưu tiên đào tạo người thiểu số theo chuẩn của người dân tầu, thời gian sau, cho người Kinh học tiếng thiểu số để hai bên hiểu biết nhau hơn và cải thiện việc cai trị. Vua yêu cầu tất cả những người biết viết chữ Hán ở miền xuôi lên dạy học, không cần phải chọn người học rộng, chỉ cần chọn học trò người Kinh, có học hành, cấp bằng làm chức tổng giáo, hàng tháng cấp tiền cho 1 quan, gạo 1 phương, cũng không phải làm nhà học, tùy tiện trú ngụ mà dạy bảo, với phương pháp dạy từng câu, từng chữ, mỗi người chỉ dạy một người hoặc hai, ba người, không cứ con em thổ mục hay thổ dân, hàng tháng phải dạy học, để cho người dân viết chữ, đọc sách... Minh Mệnh đã cho in các bộ sách kinh điển của Nho gia (Tứ thư, Ngũ kinh), ban phát cho các tỉnh miền núi phía Bắc, trong đó có tỉnh Lạng Sơn, nhằm đào tạo người dân theo tinh thần của Nho gia. Thời kỳ đầu, lưu quan thường phải kiêm thêm cả chức dạy học, về sau, triều đình cử thêm giáo thụ lên dạy bảo dân chúng.

Về địa điểm thi Hương, Lạng Sơn thi tại trường Bắc Thành. Các vua Nguyễn mở rộng điều kiện dự thi cho tất cả mọi tầng lớp từ tú tài, cử nhân chưa bổ dụng, quan lại muốn dự thi Hương để đạt học vị cao hơn đến dân thường, binh lính..., nhưng việc thi cử chỉ dành riêng cho nam giới.

Về mặt học lực: Thí sinh bắt buộc phải vượt qua kỳ khảo hạch. Việc khảo hạch đã được đưa ra từ thời Gia Long, đến thời Minh Mệnh, việc khảo hạch được quy định chặt chẽ hơn. Năm 1825, Minh Mệnh quy định, lấy ngày 15 tháng 4 và ngày 15 tháng 10 làm khảo hạch. Nội dung là khảo để mục của 4 trường để người dự khảo thùy theo trình độ chọn làm. Học quan, huấn đạo tiến hành sơ khảo, sau đó giao cho quan tế tầu, tư nghiệp chấm lại. Thí sinh phải trải qua 4 năm, 8 kỳ thi khảo hạch, làm đủ văn thể 4 trường mới đủ điều kiện đi thi. Người đỗ được xếp hạng, cho miễn trừ binh đao 1 năm hoặc nửa năm để đợi khoa thi. Học sinh ở tỉnh nào thì khảo hạch ở tỉnh đó. Thí sinh lọt qua vòng khảo hạch mới được thi Hương. Đến thời Tự Đức, Nhà nước quy định số học trò lấy đỗ hạch ở các tỉnh Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, mỗi tỉnh trên dưới 50 người<sup>(26)</sup>.

Cùng với việc thiết lập một hệ thống trường học ở 3 cấp: Trung ương, tỉnh và phủ, huyện, các vua nhà Nguyễn đã đặt các chức học quan với các chức danh như: tế tầu, tư nghiệp, đốc học, huấn đạo, giáo thụ. Những người này đều được tuyển chọn từ đội ngũ xuất thân khoa bảng. Riêng ở cấp cơ sở là làng xã, Nhà nước đã giành cho đội ngũ thầy đồ gồm các bậc hưu quan hoặc những người đỗ đạt nhưng không ra làm quan.

Như vậy, nhà Nguyễn đã khẳng định chủ quyền quốc gia ở mọi miền của lãnh

<sup>(25)</sup> Emmanuel Poisson (2006), *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam một bộ máy hành chính trước thủ thích (1820-1918)*, Nxb. Đà Nẵng, tr.103.

<sup>(26)</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập VI, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.91

thổ, có cơ sở quản lý dân cư chặt chẽ, đồng thời mở mang giáo dục ở vùng dân tộc. Đây là thành công lớn của triều Nguyễn. Qua giáo dục, từng bước nâng cao nhận thức của cư dân vùng miền núi biên giới là cơ sở để xây dựng và bảo vệ đất nước.

### Kết luận

Lạng Sơn là vùng đất xa trung tâm, nên trong lịch sử, các thổ tù địa phương, đứng đầu cộng đồng dân cư đã trở thành các thế lực chính trị độc lập. Để khắc phục tình trạng đó, triều đại nhà Nguyễn, đặc biệt là Minh Mệnh đã xóa bỏ quyền thế tập của các thổ ty, thực hiện chế độ lưu quan. Với chế độ lưu quan, triều đình đã tăng cường quyền lực trực tiếp của chính quyền trung ương tới tận cấp châu, huyện ven biên giới. Tuy nhiên, chính sách lưu quan chưa được thực hiện một cách thành công, nhất là ở các triều vua sau Minh Mệnh. Nhìn chung, các chính sách về chính trị của nhà Nguyễn đã có tác động tích cực, góp phần củng cố nền quốc phòng, an ninh, ổn định đời sống nhân dân, tạo điều kiện phát triển kinh tế - văn hóa.

Triều đình chủ yếu thông qua việc thu thuế để làm giàu cho ngân sách nhà nước. Nhà Nguyễn lên cầm quyền thực hiện một số chính sách về kinh tế như lập sổ địa bạ, sổ đinh để làm cơ sở đánh thuế ruộng đất, thuế thân, bắt dân làm nghĩa vụ lao dịch, binh dịch. Những việc làm đó làm tăng thêm gánh nặng đối với nhân dân các dân tộc miền núi. Chính sách này khác hẳn với hình thức nộp cống phú mà các vương triều trước kia áp dụng với miền núi. Việc khai mỏ được đẩy mạnh nhưng không phải xuất phát từ lợi ích của nhân dân các

dân tộc miền núi mà là làm giàu cho triều đình. Bên cạnh những việc làm đó thì nhà nước không để ra được những chính sách phù hợp để cải thiện, nâng cao đời sống cho nhân dân. Do đó, cuộc sống của người dân ngày càng cơ cực, dẫn đến mâu thuẫn giữa đồng bào các dân tộc với triều đình phong kiến ngày càng gay gắt.

Triều đình nhà Nguyễn đặt các chức Giáo thụ, Đốc học, mở nhiều lớp dạy chữ tại địa phương đã góp phần khai thông dân trí cho đồng bào dân tộc trong vùng. Tuy nhiên, nền giáo dục địa phương không mấy phát triển do những chính sách mà nhà nước quân chủ đưa ra chưa phù hợp với thực tế của địa phương.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Emmanuel Poisson (2006), *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam một bộ máy hành chính trước thử thách (1820-1918)*, Nxb. Đà Nẵng.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Nxb. Thuận Hoá, Huế.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Kham định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập II, III, IV, Nxb. Thuận Hoá, Huế.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập II, III, IV, V, VI, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
6. Đàm Thị Uyên (2008), *Chính sách dân tộc của các triều đại phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XI đến giữa thế kỷ XIX*, Nxb. Văn hóa dân tộc.